| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ DĨ AN**<br>**TỈNH BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: 100/2023/DS-ST<br>Ngày 29-8-2023<br>V/v tranh chấp về thừa kế tài sản | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Liễng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Tô Văn Nhung.

2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Tố Anh, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Ngọc Vương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 253/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 11 năm 2021 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2023/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn T, sinh năm 1963; thường trú: Số E, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn*: Ông Hoàng Bảo T1, sinh năm 1999; địa chỉ: Số D, đường N, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25/10/2021). Có mặt.

- *Bị đơn*:

1/ Bà Trần Thị K, sinh năm 1965; thường trú: Số E, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

2/ Ông Trần Văn M, sinh năm 1967; thường trú: Số E, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

3/ Ông Trần Văn T2, sinh năm 1972; thường trú: Số E, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

4/ Bà Trần Thị Kim D, sinh năm 1975; thường trú: Số A, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

5/ Ông Trần Thanh T3, sinh năm 1980; thường trú: Số F, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

6/ Ông Trần Ngọc G, sinh năm 1983; thường trú: Số A, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Tất cả bị đơn vắng mặt.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1/ Bà Đặng Thị Diệu H, sinh năm 1964; thường trú: số E, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2/ Ông Trần Đặng Gia B, sinh năm 1995 và ông Trần Đặng Bảo S, sinh năm 1998; cùng thường trú: số E, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3/ Ông Nguyễn Đình P, sinh năm 1976; địa chỉ: số E, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4/ Bà Nguyễn Thị Mỹ T4, sinh năm 1981; địa chỉ: số E, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

5/ Ông Lê Văn L, sinh năm 1964; thường trú: Số E, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

6/ Bà Lê Thị O, sinh năm 1971; thường trú: thường trú: Số E, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

7/ Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1984; thường trú: Số E, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

8/ Bà Lê Thanh L2; thường trú: Số A, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/10/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ của ông Trần Văn T là cụ Trần Văn P1 (sinh năm 1929, chết năm 2019) và cụ Trần Thị R (sinh năm 1938, chết năm 2014) có 07 người con gồm: Trần Văn T, Trần Thị K, Trần Văn M, Trần Văn T2, Trần Thị Kim D, Trần Thanh T3 và Trần Ngọc G. Hai cụ không có con nuôi, con riêng. Cụ Trần Văn P1 và cụ Trần Thị R có tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất diện tích khoảng 5.461m$^2$ thuộc 02 thửa 334, 335 trong đó diện tích theo đo đạc thực tế còn lại của thửa 335 là 1943,7m$^2$ tờ bản đồ số 7, tọa lạc khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận số 1410QSDĐ/CQ.TĐH ngày 26/8/1996 cho hộ bà Trần Thị R. Quyền sử dụng trên hiện nay không có thế chấp cho cơ quan, tổ chức tín dụng nào khác. Khi cha mẹ còn sống đã phân chia cho mỗi người con 01 phần tương đương với phần diện tích là nhà, đất hiện nay ông T và các anh em đang quản lý, sử dụng nhưng chưa được tách sổ riêng cho từng người. Cha, mẹ của ông T chết không để lại di chúc. Phần đất gắn liền nhà mà ông T đang quản lý, sử dụng có diện tích đo đạc là 281,5m$^2$. Nay ông T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị R đối với phần diện tích 1943,7m$^2$, ông T yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế là 281,5m$^2$, phần diện tích đất còn lại là của các bị đơn.

- Bị đơn bà Trần Thị K tại biên bản lấy lời khai ngày 29/6/2022 có ý kiến thống nhất về quan hệ huyết thống với ông Trần Văn T. Về di sản của cụ Trần Thị R, bà K trình bày: Cha mẹ lúc còn sống có diện tích đất thuộc 02 thửa đất là 334, 335 tờ bản đồ số 7, tọa lạc khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, đối với thửa 334 đã chia hết cho các con, còn thửa 335 diện tích khoảng 1410m$^2$ chưa chia cho ai, lúc mẹ còn sống có xin phép xây dựng và xây nhà riêng cho từng con như khuôn viên của các con của cụ R đang quản lý, sử dụng. Thời điểm cho đất cách nay khoảng 15 năm, thời gian chính xác bà K không nhớ. Nay đối với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn thì bà K không có ý kiến gì, không yêu cầu chia và không đồng ý với yêu cầu của ông T.

Các bị đơn Trần Văn M, Trần Văn T2, Trần Thị Kim D, Trần Thanh T3 và Trần Ngọc G không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H, ông B, ông S là vợ và con của ông Trần Văn T thống nhất với ý kiến, yêu cầu của ông T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông P, bà T4 trình bày: Ông, bà là người thuê kiot của ông Trần Văn T, trong quá trình thuê không đầu tư, cải tạo gì đồng thời xác định không tranh chấp, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L, bà Lê Thị O, bà Nguyễn Thị L1, Lê Thanh L2 không cung cấp ý kiến cũng như các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương:*

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Căn cứ vào quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các quy định pháp luật có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng dân sự, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Đặng Gia B, bà Đặng Thị Diệu H, ông Nguyễn Đình P, bà Nguyễn Thị Mỹ T4 đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Đặng Gia B, bà Đặng Thị Diệu H, ông Nguyễn Đình P, bà Nguyễn Thị Mỹ T4 có yêu cầu giải quyết vắng mặt; còn bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Văn L, Lê Thị O, Nguyễn Thị L1, Lê Thanh L2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự là đúng.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập, đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: Các bị đơn Trần Thị K, Trần Văn M, Trần Văn T2, Trần Thị Kim D, Trần Thanh T3, Trần Ngọc G, những người có quyền lợi  nghĩa vụ liên quan Lê Văn L, Lê Thị O, Nguyễn Thị L1, Lê Thanh L2 đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Đặng Gia B, bà Đặng Thị Diệu H, ông Nguyễn Đình P, bà Nguyễn Thị Mỹ T4 có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Quá trình tố tụng, bị đơn Trần Văn M, Trần Văn T2, Trần Thị Kim D, Trần Thanh T3 và Trần Ngọc G được Tòa án triệu tập bằng hình thức niêm yết nhưng bị đơn không đến Tòa án làm việc, cũng như không cung cấp các tài liệu, chứng cứ, ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn dựa trên các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập.

Nguyên đơn ông Trần Văn T và bị đơn bà Trần Thị K thống nhất về quan hệ huyết thống, nguồn gốc diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 335 tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương đã được UBND huyện T cấp cho hộ cụ Trần Thị R vào ngày 26/8/1996. Phần đất trên đã được bà Trần Thị R xây nhà cho các con ở trong phạm vi khuôn viên của mình. Các bị đơn Trần Văn M, Trần Văn T2, Trần Thị Kim D, Trần Thanh T3 và Trần Ngọc G không có ý kiến phản đối, do đó căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là các tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng quyền sử dụng đất nguyên đơn yêu cầu thuộc thửa 335 tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương đã được UBND huyện T cấp cho hộ bà Trần Thị R vào ngày 26/8/1996 là mẹ của nguyên đơn và các bị đơn. Bị đơn bà K thừa nhận khi còn sống, cụ R đã xây nhà cho các con ở, hiện nay mỗi người đều có một khuôn viên riêng trong tổng diện tích đất thuộc thửa 335, nhưng chưa được tách sổ. Tòa án đã thông báo cho các bị đơn có ý kiến bằng văn bản về việc có yêu cầu chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa 335 trên hay không, tuy nhiên các bị đơn không có ý kiến gì, đồng thời việc xem xét hiện trạng toàn bộ thửa đất có những tài sản nào của ai đang quản lý, sử dụng cũng không thực hiện được do các bị đơn cố tình ngăn cản. Tòa án cũng đã áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để xem xét toàn bộ hiện trạng phần đất của cụ R để lại nhưng không được. Quá trình tố tụng chỉ có bị đơn bà K có ý kiến không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có yêu cầu gì. Căn cứ vào biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân phường T xác định quyền sử dụng đất của hộ cụ R được thành lập bằng phương pháp phông ảnh nên độ chính xác không cao, có sai số lớn đồng thời do mở rộng đường ĐT 743 nên diện tích bị giảm. Về nguồn gốc đất là do cha mẹ của cụ R để lại, quá trình sử dụng đất thực tế theo bản đồ địa chính năm 2005 thể hiện tại vị trí A1 trong mảnh trích lục có đo đạc chỉnh lý do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố D lập ngày 22/6/2023 có diện tích 281m$^2$ do ông Trần Văn T quản lý sử dụng. Kết quả xác minh này cũng phù hợp với phần trình bày của ông T, sự thừa nhận của bà Trần Thị K về việc lúc còn sống cụ Trần Thị R đã xây nhà giao cho các con ở, trong đó ông T cũng được chia 01 phần diện tích theo đo đạc thực tế hiện nay là 281,5m$^2$, ông T đã xây dựng nhà ở từ năm 2003, 2016 đến nay, các bị đơn cũng không có ý kiến phản bác gì. Cụ Trần Thị R chết không để lại di chúc, nay nguyên đơn yêu cầu chia cho nguyên đơn được hưởng phần đất mà nguyên đơn đang quản lý sử dụng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 660 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn bà K có căn cứ xác định cụ R có 07 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất, không có con riêng, con nuôi, do cụ R chết không để lại di chúc nên di sản của cụ được để lại cho 07 đồng thừa kế theo

quy định của pháp luật. Trong diện tích 1943,7m$^2$ của cụ R được chia đều cho 07 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ R tương đương mỗi kỷ phần là 277,7m$^2$, tuy nhiên ông T yêu cầu được nhận 01 kỷ phần trong phạm vi nhà, đất hiện nay ông T đang quản lý, sử dụng có diện tích là 281,5m$^2$. Đối với phần đất ông T được hưởng nhiều hơn 01 kỷ phần là 3,8m$^2$ thì ông T tự nguyện thanh toán cho các bị đơn với giá 20.000.000đ/m$^2$ thành tiền là 76.000.000đ. Do các bị đơn Trần Văn M, Trần Văn T2, Trần Thị Kim D, Trần Thanh T3 và Trần Ngọc G không có ý kiến gì về việc chia thừa kế của cụ R, đồng thời quá trình tố tụng không xác định được tài sản mà các bị đơn đang quản lý sử dụng và nguyên đơn chỉ yêu cầu được nhận trong phần đất nguyên đơn đang quản lý, sử dụng nên để đảm bảo phần hiện trạng nhà đất nguyên đơn đang quản lý, sử dụng Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và không chia được cho từng người cụ thể.

Trong tổng diện tích 1943,7m$^2$ có 315,2m$^2$ là đất thổ cư, kết quả định giá là 20.000.000đ/m$^2$, còn 1628,5m$^2$ là đất trồng cây lâu năm kết quả định giá là 16.000.000đ/m$^2$. Do không xác định diện tích đất thổ cư nằm ở vị trí nào nên chia cho ông T 45,03m$^2$ (315,2m$^2$ chia cho 7 kỷ phần thừa kế) thổ cư thành tiền 900.600.000đ và 236,47m$^2$ thành tiền là 3.783.520.000đ, tổng giá trị phần ông T được hưởng là 4.684.120.000đ.

[3] Đối với quan hệ hợp đồng thuê kiot giữa ông T với bà ông P, bà T4, do không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên không xem xét, trường hợp các bên có tranh chấp thì khởi kiện thành vụ án khác.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản là 10.000.000 đồng, nguyên đơn tự nguyện chịu đã được khấu trừ vào số tiền đã ứng nộp tại Tòa án.

[5] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Tòa án nên chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí trên kỷ phần được nhận, tuy nhiên hiện nay do nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 660 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T về việc tranh chấp về thừa kế tài sản đối với bị đơn Trần Thị K, Trần Văn M, Trần Văn T2, Trần Thị Kim D, Trần Thanh T3, Trần Ngọc G.

2. Xác định quyền sử dụng đất diện tích 1943,7m$^2$ thuộc thửa 335, tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương là di sản thừa kế của cụ Trần Thị R để lại cho các đồng thừa kế gồm Trần Văn T, Trần Thị K, Trần Văn M, Trần Văn T2, Trần Thị Kim D, Trần Thanh T3 và Trần Ngọc G.

Chia cho ông Trần Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 281,5m$^2$ (45,03m$^2$ ODT và 236,47m$^2$ CLN) thuộc một phần thửa 335 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (vị trí A1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn T thanh toán giá trị 3,8m$^2$ thành tiền 76.000.000 (bảy mươi sáu triệu) đồng cho các đồng thừa kế khác gồm Trần Thị K, Trần Văn M, Trần Văn T2, Trần Thị Kim D, Trần Thanh T3 và Trần Ngọc G.

Kể từ ngày người được thi hành án có yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Phần diện tích đất còn lại 1.666m$^2$ thuộc một phần thửa 335 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương thuộc quyền sở hữu của các đồng thừa kế Trần Thị K, Trần Văn M, Trần Văn T2, Trần Thị Kim D, Trần Thanh T3 và Trần Ngọc G, do các đương sự không có yêu cầu nên Tòa án chưa chia.

3. Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Nguyên đơn tự nguyện chịu 10.000.000 (mười triệu) đồng được khấu trừ vào số tiền đã ứng nộp tại Tòa án.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn T là người trên 60 tuổi có đơn xin được miễn án phí nên miễn án phí cho ông T. Trả lại cho ông Trần Văn T 6.250.000 (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số

0003124 ngày 10/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

5. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thành phố Dĩ An (01);
- CCTHA DS thành phố Dĩ An (01);
- Đương sự (15);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Liễng**